TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **45**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 7 - 2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Chung và ông Phạm Công Gia
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2020/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1978;
- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp Phú T, xã P B, huyện Tân Phú, Đồng Nai.
(Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/12/2019 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn G tự nguyện đăng ký kết và được Ủy ban nhân dân xã P B, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông G thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, không lo làm ăn và thường đánh đập bà. Bà đã cố gắng nhẫn nhịn để nuôi các con nhưng đến nay cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, ngột ngạt. Từ cuối năm 2019, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông G có 05 (năm) con chung là: Nguyễn Thị M H, sinh năm 1997, Nguyễn Hoài T, sinh năm 1999, Nguyễn Giang C B, sinh ngày 14/6/2002, Nguyễn Thành L, sinh ngày 24/9/2004 và Nguyễn Tú Q, sinh ngày 08/6/2009. Khi ly hôn, đối cháu H và cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu B, cháu L và cháu Q, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ chung ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để trình bày ý kiến của mình và cũng không tham gia phiên hòa giải. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 40, 44, 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn G; giao các cháu Nguyễn Thành L, sinh ngày 24/9/2004 và Nguyễn Tú Q, sinh ngày 08/6/2009 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời, ông G không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Ông G có nơi cư trú tại ấp Phú T, xã P B, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông G và yêu cầu được trực nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Bà N và ông G tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 64, ngày 02 tháng 01 năm 1997. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà N yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng, thể hiện: Các đương sự sống chung nhưng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xô sát với nhau trong thời gian dài. Nguyên nhân là do ông G nhậu nhẹt, say xỉn, phá tán tài sản, không lo làm ăn xây dựng hạnh phúc gia đình, đánh đập bà N. Bà N khởi kiện, ông G đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, cho thấy ông G không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối việc bà N yêu cầu ly hôn với mình.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên: Các đương sự có 05 (năm) con chung là: Nguyễn Thị M H, sinh năm 1997, Nguyễn Hoài T, sinh năm 1999, Nguyễn Giang C B, sinh ngày 14/6/2002, Nguyễn Thành L, sinh ngày 24/9/2004 và Nguyễn Tú Q, sinh ngày 08/6/2009. Đối cháu H, cháu T và cháu B đến nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và cháu Q và không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên; bị đơn không gửi ý kiến, yêu cầu của mình và cũng không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, ông G thường nhậu nhẹt, say xỉn, không có

việc làm ổn định; bà N có việc làm và thu nhập ổn định và cháu L, cháu Q đều có nguyện vọng được sống cùng với bà N. Vì vậy, giao cháu L và cháu Q cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết tài sản chung khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết nợ chung nên khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 40, 42, 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên: Các đương sự có 05 (năm) con chung là: Nguyễn Thị M H, sinh năm 1997, Nguyễn Hoài T, sinh năm 1999, Nguyễn Giang C B, sinh ngày 14/6/2002, Nguyễn Thành L, sinh ngày 24/9/2004 và Nguyễn Tú Q, sinh ngày 08/6/2009. Đối cháu H, cháu T và cháu B đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết. Giao cháu Nguyễn Thành L, sinh ngày 24/9/2004 và Nguyễn Tú Q, sinh ngày 08/6/2009 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà N không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có tranh chấp.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005749 ngày 10/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, được trừ vào án phí. Bà N đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P B, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 64 ngày 02/01/1997);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**